

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BÊ TÔNG PHAN VŨ HÀ NAM
PHAN VU HA NAM CONCRETE
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 082902/2026/CBTT.PVHN
No: 082902/2026/CBTT.PVHN

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness**

Ninh Bình, ngày 29 tháng 08 năm 2026
Ninh Bình, 29/08/2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
To: - State Securities Commission
- Ho Chi Minh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of organization: **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG PHAN VŨ HÀ NAM
PHAN VU HA NAM CONCRETE JOINT STOCK COMPANY**
- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: **FCM**
- Địa chỉ/Address: **Cụm công nghiệp Thi Sơn, phường Lý Thường Kiệt, tỉnh Ninh Bình/Thi Son Industrial Cluster, Ly Thuong Kiet Ward, Ninh Binh Province**
- Điện thoại/Tel: 0226 3533038 - Email: info@phanvuhanam.com.vn
- Website: phanvuhanam.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (đã soát xét) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026/Interim consolidated financial statements (reviewed) for the 6-month period ended June 30, 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2026 tại đường dẫn <http://phanvuhanam.com.vn>/This information was published on the company's website on 29/08/2026(date), as in the link <http://phanvuhanam.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
BCTC hợp nhất giữa niên độ(đã soát xét).
Interim consolidated financial statements
(reviewed)

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY
Organization representative
Người được UQ CBTT
Person authorized for disclose information**



Nguyễn Hữu Thiều

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 38

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2025, Công ty nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 11 do Sở Tài chính Tỉnh Hà Nam (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam) cấp, theo đó, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON thành Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Phường Lý Thường Kiệt, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam (trước đây là Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đặng Kiện Hùng	Thành viên
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban kiểm soát
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cao Văn Thái	Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2026
Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2026
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc	
Ông Cao Duy Hình	Phó Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Cao Văn Thái.

Ông Cao Văn Thái	Người đại diện theo pháp luật từ ngày 2 tháng 1 năm 2026 theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12
Ông Phạm Trung Thành	Không còn là người đại diện theo pháp luật từ ngày 2 tháng 1 năm 2026 theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

MSDN: 0102025254

CÔNG TY
CỔ PHẦN
BÊ TÔNG
PHAN VŨ
HÀ NAM

GIÁM ĐỐC

Cao Văn Thái



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 0012821045/E-69494174-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

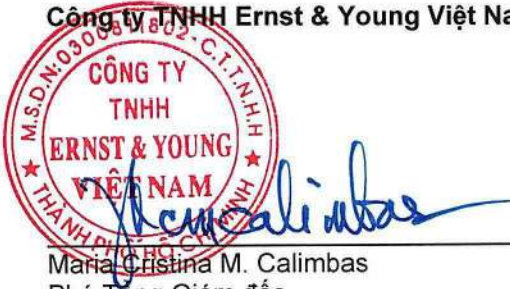
Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1073-2026-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Đã phân loại lại - Thuyết minh số 32)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		580.127.727.302	582.536.596.144
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	49.571.483.544	60.663.205.204
1. Tiền	111		29.536.346.558	40.628.068.218
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.035.136.986	20.035.136.986
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.394.924.859	7.237.117.488
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	9.394.924.859	7.237.117.488
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		443.422.438.710	412.020.127.095
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	469.337.658.174	442.071.137.434
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	5.731.806.959	1.438.429.423
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	15.093.987.840	14.930.262.476
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6.1, 6.2	(46.741.014.263)	(46.419.702.238)
IV. Hàng tồn kho	140	8	75.549.794.166	98.854.874.219
1. Hàng tồn kho	141		80.237.648.109	105.738.300.376
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(4.687.853.943)	(6.883.426.157)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.189.086.023	3.761.272.138
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	1.780.705.365	3.604.396.991
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	17	337.223.733	123.449.597
3. Thuế phải thu Nhà nước	163	17	71.156.925	33.425.550
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.242.752.365	63.827.250.561
I. Khoản phải thu dài hạn	210		2.518.051.950	2.518.051.950
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	2.518.051.950	2.518.051.950
II. Tài sản cố định	220		11.058.479.123	13.277.619.579
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.975.507.695	9.107.343.863
Nguyên giá	222		397.823.574.059	397.690.074.059
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(390.848.066.364)	(388.582.730.196)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	4.082.971.428	4.170.275.716
Nguyên giá	228		7.003.276.109	7.003.276.109
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.920.304.681)	(2.833.000.393)
III. Bất động sản đầu tư	240	3.8	864.700.000	864.700.000
1. Nguyên giá	241		864.700.000	864.700.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		38.335.942.495	31.708.932.418
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	38.335.942.495	31.708.932.418
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		13.951.800.000	13.951.800.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	13	13.951.800.000	13.951.800.000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		1.513.778.797	1.506.146.614
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	1.513.778.797	1.506.146.614
TÓNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		648.370.479.667	646.363.846.705

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Đã phân loại lại - Thuyết minh số 32)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		101.721.514.312	92.657.635.896
I. Nợ ngắn hạn	310		101.501.514.312	92.438.635.896
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	76.799.133.843	70.059.240.253
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	5.037.689.186	4.988.975.386
3. Phải trả cổ tức	313	16	4.632.207.297	7.493.125
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	1.051.970.503	2.245.685.612
5. Phải trả người lao động	315		4.285.252.533	4.706.422.579
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	6.838.448.586	8.925.766.595
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	690.070.871	650.668.924
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	2.166.741.493	854.383.422
II. Nợ dài hạn	330		220.000.000	219.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	338	19	220.000.000	219.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		546.648.965.355	553.706.210.809
I. Vốn chủ sở hữu	411	21	546.648.965.355	553.706.210.809
1. Vốn cổ phần	411		462.266.260.000	462.266.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		462.266.260.000	462.266.260.000
2. Thặng dư vốn	412		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.596.419.783	40.780.804.663
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		42.640.934.767	52.513.791.729
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		35.051.240.713	33.743.015.656
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		7.589.694.054	18.770.776.073
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18.996.260	18.999.872
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		648.370.479.667	646.363.846.705

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT







Ngô Thị Thanh

Ngô Thị Thanh

Cao Văn Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.1	267.144.755.320	228.328.071.809
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23.1	267.144.755.320	228.328.071.809
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	251.574.770.704	202.577.254.201
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.569.984.616	25.750.817.608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23.2	491.683.465	474.029.845
7. Chi phí tài chính	23	25	229.177.914	564.463.871
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6.755.108.927	14.703.809.793
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 22 - (23 + 26))	30		9.077.381.240	10.956.573.789
10. Thu nhập khác	31		413.103.042	-
11. Chi phí khác	32		1.113.848	62.870
12. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		411.989.194	(62.870)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.489.370.434	10.956.510.919
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.1	1.899.679.992	2.193.640.990
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		7.589.690.442	8.762.869.929
16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7.589.694.054	8.762.874.607
17. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.612)	(4.678)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	22	148	171
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	71	22	148	171

NGƯỜI LẬP



Ngô Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thị Thanh

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

CÔNG TY
CÓ PHÁP LUẬT
BÊ TÔNG
PHAN VŨ
HÀ NAM

Cao Văn Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		9.489.370.434	10.956.510.919
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình ("TSCĐ")	02	10, 11	2.352.640.456	5.576.748.135
- (Hoàn nhập dự phòng) khoản dự phòng	03		(1.874.260.189)	6.454.663.462
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	23.2	(490.266.464)	(474.029.845)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.477.484.237	22.513.892.671
- Tăng các khoản phải thu	09		(31.975.129.151)	(10.411.081.914)
- Giảm, tăng hàng tồn kho	10		25.500.652.267	(11.570.936.539)
- Tăng các khoản phải trả (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.805.082.064	11.739.458.213
- Giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.154.686.716	338.155.129
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(2.793.212.780)	(960.717.972)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.777.921.325)	(1.806.419.472)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.391.642.028	9.842.350.116
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ	21		(7.514.832.162)	(252.904.328)
2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.534.348.787)	-
3. Thu lãi tiền gửi	27		490.266.464	479.427.105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.558.914.485)	226.522.777
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	21.4	(6.924.449.203)	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(6.924.449.203)	-

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(11.091.721.660)	10.068.872.893
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		60.663.205.204	31.633.185.640
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	4	49.571.483.544	41.702.058.533

NGƯỜI LẬP



Ngô Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thị Thanh

Phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

PHÁP LUẬT



Cao Văn Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2025, Công ty nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 11 do Sở Tài chính Tỉnh Hà Nam (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam) cấp, theo đó, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON thành Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDCK HCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Phường Lý Thường Kiệt, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam (trước đây là Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam).

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 264 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 263 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, chi tiết công ty con trực tiếp của Công ty như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
			%	%	%	%
Công ty con trực tiếp						
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà ("Thái Hà")	Ninh Bình	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9	99,9	99,9

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 32.

3.1.2 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng Thông tư 43

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)</i>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm chi phí mua và chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh và hạch toán hàng xuất kho trong kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí xây dựng công trình dở dang | - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Nhóm Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn theo thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 21 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 16 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	38 năm
Phần mềm máy tính	1 - 9 năm
Tài sản khác	2 - 10 năm

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Nhóm Công ty thể hiện nguyên giá của các quyền sử dụng đất thửa 121, 191, 200 và 201 tại khu đô thị Thái Hòa Nghệ An mà Nhóm Công ty đang nắm giữ chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
- ▶ Các chi phí chờ phân bổ khác với lợi ích kinh tế được tạo ra trong hơn một (1) năm và được phân bổ trong khoảng thời gian không quá ba (3) năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh giữa niên độ so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hằng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.14 Mua tài sản

Nhóm Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.15 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán tài sản cố định theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

3.16 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Công ty phát sinh thì Công ty sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Nhóm Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho các kỳ hiện hành và kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.24 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và mua bán cấu kiện bê tông đúc sẵn do đó được coi là mảng kinh doanh chính vì các hoạt động kinh doanh khác là không trọng yếu đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng bao gồm:

	VND	
	Số đầu kỳ	
	(Đã phân loại lại -	
	Số cuối kỳ Thuyết minh số 32)	
Tiền mặt	2.856.269.459	2.828.373.234
Tiền gửi ngân hàng	26.680.077.099	37.799.694.984
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	23.302.632.896	35.557.724.154
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	3.377.444.203	2.241.970.830
Các khoản tương đương tiền	20.035.136.986	20.035.136.986
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	10.029.931.507	10.029.931.507
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	10.005.205.479	10.005.205.479
TỔNG CỘNG	49.571.483.544	60.663.205.204

Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

VND

	<i>Số cuối kỳ</i>			<i>Số đầu kỳ (Đã phân loại lại - Thuyết minh số 32)</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	4.016.558.904	12 tháng	4,10%	4.016.558.904	12 tháng	4,10%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nam	3.378.365.955	12 tháng	4,90%	3.220.558.584	12 tháng	4,90%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	2.000.000.000	4 tháng	4,75%	-		
TỔNG CỘNG	9.394.924.859			7.237.117.488		

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

VND

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị dự phòng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị dự phòng</i>
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	293.807.553.150	-	221.857.232.069	-
Phải thu từ khách hàng khác - Công ty TNHH Thương mại Hà Hải An	175.530.105.024	(46.249.362.234)	220.213.905.365	(45.928.050.209)
- Khác	111.823.169.987	-	154.776.243.544	-
	63.706.935.037	(46.249.362.234)	65.437.661.821	(45.928.050.209)
TỔNG CỘNG	469.337.658.174	(46.249.362.234)	442.071.137.434	(45.928.050.209)

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

VND

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Số đầu kỳ	45.928.050.209	35.594.907.895
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.057.547.443	7.314.987.770
Hoàn nhập dự phòng	(736.235.418)	-
Số cuối kỳ	46.249.362.234	42.909.895.665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Công ty TNHH Cơ khí cầu trục Thánh Khởi	1.974.326.400	-
Công ty Cổ phần Viện máy và dụng cụ		-
Công nghiệp	996.976.000	-
Công ty TNHH Ngọc Mai	900.000.000	-
Văn phòng Luật sư Ánh Sáng Công Lý	511.000.000	495.000.000
Khác	1.349.504.559	943.429.423
TỔNG CỘNG	5.731.806.959	1.438.429.423
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(491.652.029)	(491.652.029)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.240.154.930	946.777.394

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Đã phân loại lại - Thuyết minh số 32)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	15.093.987.840	-	14.930.262.476	-
Tạm ứng cho nhân viên	13.518.175.681	-	13.354.450.317	-
Các khoản khác	1.575.812.159	-	1.575.812.159	-
Dài hạn				
Phải thu từ Nhà nước	2.518.051.950	-	2.518.051.950	-
TỔNG CỘNG	17.612.039.790	-	17.448.314.426	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>		VND
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	
Thành phẩm	47.698.100.093	(4.687.853.943)	81.119.625.690	(6.883.426.157)	
Nguyên liệu, vật liệu	23.018.898.366	-	15.936.080.701	-	
Công cụ, dụng cụ	6.959.008.560	-	6.519.024.329	-	
Hàng mua đang đi đường	1.591.334.219	-	683.668.448	-	
Hàng hóa	970.306.871	-	1.479.901.208	-	
TỔNG CỘNG	80.237.648.109	(4.687.853.943)	105.738.300.376	(6.883.426.157)	

Tình hình giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

	VND	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Số đầu kỳ	6.883.426.157	9.802.544.776
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.195.572.214)	(860.324.308)
Số cuối kỳ	4.687.853.943	8.942.220.468

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Ngắn hạn	1.780.705.365	3.604.396.991
Chi phí vận chuyển chờ phân bổ	1.537.214.491	3.183.759.465
Chi phí bảo hiểm	138.335.944	233.972.928
Khác	105.154.930	186.664.598
Dài hạn	1.513.778.797	1.506.146.614
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định	781.039.224	605.342.692
Công cụ dụng cụ	236.852.754	313.381.291
Khác	495.886.819	587.422.631
TỔNG CỘNG	3.294.484.162	5.110.543.605

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	113.535.348.593	215.174.568.041	66.450.963.099	661.610.500	1.867.583.826	397.690.074.059
- Mua trong kỳ	-	133.500.000	-	-	-	133.500.000
Số cuối kỳ	113.535.348.593	215.308.068.041	66.450.963.099	661.610.500	1.867.583.826	397.823.574.059
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	95.908.015.889	192.962.775.174	66.450.963.099	661.610.500	1.290.746.826	357.274.111.488
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu kỳ	(109.875.527.869)	(210.026.969.403)	(66.330.963.099)	(649.930.113)	(1.699.339.712)	(388.582.730.196)
- Khấu hao trong kỳ	(1.090.795.810)	(1.006.807.668)	(120.000.000)	(11.680.387)	(36.052.303)	(2.265.336.168)
Số cuối kỳ	(110.966.323.679)	(211.033.777.071)	(66.450.963.099)	(661.610.500)	(1.735.392.015)	(390.848.066.364)
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	3.659.820.724	5.147.598.638	120.000.000	11.680.387	168.244.114	9.107.343.863
Số cuối kỳ	2.569.024.914	4.274.290.970	-	-	132.191.811	6.975.507.695

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

B09a-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	6.722.430.109	280.846.000	7.003.276.109
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	280.846.000	280.846.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	(2.552.154.393)	(280.846.000)	(2.833.000.393)
- Hao mòn trong kỳ	(87.304.288)	-	(87.304.288)
Số cuối kỳ	(2.639.458.681)	(280.846.000)	(2.920.304.681)
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	4.170.275.716	-	4.170.275.716
Số cuối kỳ	4.082.971.428	-	4.082.971.428

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND			
	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Dự án nhà máy Thái Hà	31.665.511.921	31.665.511.921	31.708.932.418	31.708.932.418
Nâng cấp, cải tạo tài sản cố định	3.628.545.635	3.628.545.635	-	-
Tài sản chờ lắp đặt	3.041.884.939	3.041.884.939	-	-
TỔNG CỘNG	38.335.942.495	38.335.942.495	31.708.932.418	31.708.932.418

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Địa điểm	Tình hình hoạt động	Số cuối kỳ và số đầu kỳ			
			Tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Giá trị dự phòng (VND)
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng ("Tân Cảng")	Thành phố Hồ Chí Minh	Đang hoạt động	10	13.951.800.000	13.951.800.000	-

Tân Cảng là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0304941312 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 4 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, do khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BẮN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên khác	75.126.748.518	75.126.748.518	70.026.219.185	70.026.219.185
- Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Vận Tải Quang Vinh	14.603.981.703	14.603.981.703	6.746.645.127	6.746.645.127
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Novoland Hàng Châu	10.318.933.794	10.318.933.794	6.738.695.336	6.738.695.336
- Công ty TNHH Trường Hải	8.355.731.677	8.355.731.677	7.811.349.016	7.811.349.016
- Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Châu Sơn	7.708.041.141	7.708.041.141	6.670.262.952	6.670.262.952
- Công ty TNHH Cơ khí Thành Long	-	-	5.671.612.943	5.671.612.943
- Công ty TNHH Vận tải Xây dựng Trung Nhân	-	-	5.117.671.328	5.117.671.328
- Khác	34.140.060.203	34.140.060.203	31.269.982.483	31.269.982.483
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.672.385.325	1.672.385.325	33.021.068	33.021.068
TỔNG CỘNG	76.799.133.843	76.799.133.843	70.059.240.253	70.059.240.253

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH MTV FLC Land	2.871.000.000	2.871.000.000
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Mạnh Minh	772.296.000	772.296.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Phúc Tiến	620.030.290	620.030.290
Khác	774.362.896	725.649.096
TỔNG CỘNG	5.037.689.186	4.988.975.386

16. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		(Đã phân loại lại - Thuyết minh số 32)
Lợi nhuận cho năm tài chính		
Trước 2025 (*)	7.493.125	7.493.125
2025	4.624.714.172	-
	4.632.207.297	7.493.125
Trong đó:		
Trong thời hạn chi trả	4.632.207.297	7.493.125
Quá thời hạn chi trả	-	-

(*) Số dư này chủ yếu bao gồm cổ tức đã được Công ty phê duyệt phân phối cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Các cổ đông này vẫn chưa hoàn tất thủ tục nhận cổ tức vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU), PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.933.212.770	1.899.679.992	(2.793.212.780)	1.039.679.982
Thuế giá trị gia tăng	118.844.814	6.061.258.867	(6.517.327.414)	(337.223.733)
Thuế thu nhập cá nhân	70.178.431	405.027.160	(462.915.070)	12.290.521
Khác	(33.425.550)	150.925.500	(188.656.875)	(71.156.925)
TỔNG CỘNG	2.088.810.465	8.516.891.519	(9.962.112.139)	643.589.845
Trong đó:				
Phải thu	156.875.147			408.380.658
Phải trả	2.245.685.612			1.051.970.503

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí thường	6.521.326.505	8.665.932.300
Chi phí khác	317.122.081	259.834.295
TỔNG CỘNG	6.838.448.586	8.925.766.595

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
	(Đã phân loại lại - Thuyết minh số 32)	
Ngắn hạn	690.070.871	650.668.924
Kinh phí công đoàn	604.743.876	573.200.729
Khác	85.326.995	77.468.195
<i>Trong đó:</i>		
Các bên khác	669.562.691	635.510.704
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	20.508.180	15.158.220
Dài hạn		
Kỳ cược, kỳ quỹ	220.000.000	219.000.000
TỔNG CỘNG	910.070.871	869.668.924

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	854.383.422	3.955.077.644
Tăng trong kỳ	3.090.279.396	100.525.330
Giảm trong kỳ	(1.777.921.325)	(1.806.419.472)
Số cuối kỳ	2.166.741.493	2.249.183.502

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:						
Số đầu kỳ	462.266.260.000	(1.873.645.455)	40.630.016.668	33.994.328.981	19.008.481	535.035.968.675
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	8.762.874.607	(4.678)	8.762.869.929
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	150.787.995	(150.787.995)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(100.525.330)	-	(100.525.330)
Số cuối kỳ	462.266.260.000	(1.873.645.455)	40.780.804.663	42.505.890.263	19.003.803	543.698.313.274
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:						
Số đầu kỳ	462.266.260.000	(1.873.645.455)	40.780.804.663	52.513.791.729	18.999.872	553.706.210.809
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	7.589.694.054	(3.612)	7.589.690.442
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(11.556.656.500)	-	(11.556.656.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.815.615.120	(2.815.615.120)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.090.279.396)	-	(3.090.279.396)
Số cuối kỳ	462.266.260.000	(1.873.645.455)	43.596.419.783	42.640.934.767	18.996.260	546.648.965.355

(*) Theo phê duyệt của Nghị quyết số 0423/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2,5% trên mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông (Thuyết minh số 21.4).

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

B09a-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu Giá trị (VND)	(%)	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ Giá trị sở hữu (VND)	(%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	23.576.025	235.760.250.000	51	23.576.025	235.760.250.000	51
Cổ đông khác	22.650.601	226.506.010.000	49	22.650.601	226.506.010.000	49
TỔNG CỘNG	46.226.626	462.266.260.000	100	46.226.626	462.266.260.000	100

21.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	462.266.260.000	462.266.260.000

21.4 Cổ tức

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2025 đã công bố	11.556.656.500	-
Cổ tức bằng tiền đã trả trong kỳ	6.924.449.203	-

21.5 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phần	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	46.226.626	46.226.626
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	46.226.626	46.226.626
Cổ phiếu phổ thông	46.226.626	46.226.626
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.226.626	46.226.626
Cổ phiếu phổ thông	46.226.626	46.226.626

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Công ty được hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông phổ thông (VND)	7.589.694.054	8.762.874.607
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(758.969.044)</u>	<u>(876.286.993)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.830.725.010	7.886.587.614
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông	<u>46.226.626</u>	<u>46.226.626</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>148</u>	<u>171</u>

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2026 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Số 0423/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

23.1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng doanh thu	267.144.755.320	228.328.071.809
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	265.278.235.320	226.745.937.409
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	1.755.520.000	1.555.134.400
Doanh thu cung cấp dịch vụ	111.000.000	27.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	267.144.755.320	228.328.071.809
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	180.283.612.502	118.789.276.772
Các bên khác	86.861.142.818	109.538.795.037

23.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền gửi	490.266.464	474.029.845
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.417.001	-
TỔNG CỘNG	491.683.465	474.029.845

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Giá vốn bán thành phẩm	249.949.000.646	200.646.201.846
Giá vốn bán hàng hóa và vật tư	1.622.903.791	1.930.355.155
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.866.267	697.200
TỔNG CỘNG	251.574.770.704	202.577.254.201

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
		VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	<u>229.177.914</u>	<u>564.463.871</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
		VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.357.973.859	5.620.003.960
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	321.312.025	7.314.987.770
Chi phí khấu hao và hao mòn	223.272.373	247.475.733
Chi phí khác	<u>1.852.550.670</u>	<u>1.521.342.330</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.755.108.927</u>	<u>14.703.809.793</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
		VND
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	206.328.694.224	164.457.185.321
Chi phí nhân viên	35.911.163.163	32.594.288.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.879.341.928	8.067.207.839
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.352.640.456	5.576.748.135
Chi phí dự phòng	1.057.547.443	6.454.663.462
Chi phí khác	<u>800.492.417</u>	<u>130.970.746</u>
TỔNG CỘNG	<u>258.329.879.631</u>	<u>217.281.063.994</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.899.679.992	2.193.640.990

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.489.370.434	10.956.510.919
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	1.897.874.086	2.191.302.184
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
- Lỗ tính thuế chuyển sang năm sau chưa ghi nhận thuế hoãn lại	1.805.906	2.338.806
Chi phí thuế TNDN	1.899.679.992	2.193.640.990

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 75.050.896 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 66.021.366 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ đã chuyển lỗ đến tính thuế ngày 30/6/2026	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2026
				VND
2021	2026	5.999.080	-	5.999.080
2022	2027	3.066.675	-	3.066.675
2023	2028	4.322.250	-	4.322.250
2024	2029	31.110.286	-	31.110.286
2025	2030	21.523.075	-	21.523.075
2026	2031	9.029.530	-	9.029.530
TỔNG CỘNG		75.050.896	-	75.050.896

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước (tiếp theo)

Lỗi tính thuế ước tính theo các tờ khai thuế của công ty con nêu trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ ("Phan Vũ")	Công ty mẹ
Thái Hà	Công ty con trực tiếp
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Đặng Kiện Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban Ban kiểm soát ("BKS")
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên BKS
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên BKS
Ông Cao Văn Thái	Giám đốc
Ông Lương Anh Kiên	Phó Giám đốc
Ông Cao Duy Hình	Phó Giám đốc
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	VND Kỳ trước
Phan Vũ	Bán thành phẩm	180.283.612.502	118.789.276.772
	Mua nguyên vật liệu	1.480.718.780	10.358.959.156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)			
Phan Vũ	Bán thành phẩm	<u>293.807.553.150</u>	<u>221.857.232.069</u>
Phải trả cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)			
Phan Vũ	Mua nguyên vật liệu	<u>1.672.385.325</u>	<u>33.021.068</u>
Phải trả khác ngắn hạn (Thuyết minh số 19)			
Phan Vũ	Thu hộ	20.508.180	15.158.220

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên HĐQT và BKS, Ban Giám đốc và người quản lý khác như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập Kỳ này	Kỳ trước
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch HĐQT	75.000.000	75.000.000
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Đặng Kiện Hùng	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập	48.000.000	48.000.000
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban BKS	48.000.000	48.000.000
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên BKS	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên BKS	30.000.000	30.000.000
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT	356.017.270	396.594.144
Ông Cao Văn Thái	Giám đốc	345.438.618	221.102.708
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc	245.053.729	217.387.650
Ông Cao Duy Hình	Phó Giám đốc	234.037.153	143.717.456
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng	<u>224.831.130</u>	<u>187.191.289</u>
TỔNG CỘNG		<u>1.732.377.900</u>	<u>1.492.993.247</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đến 1 năm	452.776.500	452.776.500
Từ 1 năm đến 5 năm	1.811.106.000	1.811.106.000
Trên 5 năm	11.615.670.000	11.615.670.000
TỔNG CỘNG	13.879.552.500	13.879.552.500

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Như trình bày tại Thuyết minh 3.24, hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và mua bán cấu kiện bê tông đúc sẵn do đó được coi là mảng kinh doanh chính vì các hoạt động kinh doanh khác là không trọng yếu đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

32. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Số đầu kỳ (được phân loại lại)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.220.558.584	16.558.904	7.237.117.488
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	35.136.986	20.035.136.986
Phải thu ngắn hạn khác	14.981.958.366	(51.695.890)	14.930.262.476
Phải trả cổ tức	-	7.493.125	7.493.125
Phải trả ngắn hạn khác	658.162.049	(7.493.125)	650.668.924

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

B09a-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026



Ngô Thị Thanh

Ngô Thị Thanh

Cao Văn Thái

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
BÊ TÔNG
PHAN VŨ
HÀ NAM**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG
PHAN VŨ HÀ NAM
DN: C=VN, S=NINH BÌNH,
L=Phường Lý Thường
Kiệt, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN BÊ TÔNG PHAN
VŨ HÀ NAM,
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=MST:0700252549
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2026-08-29 15:37:16
Foxit Reader Version: 9.7.1